CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=Thị Xã Bỉm Sơn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800222245
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-26 16:00:24
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2608-1/2026/CV-AAT	*Thanh Hóa, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

M.S.D.N: 2800222245 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
P. QUANG TRUNG - T. THANH HÓA

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09 Quốc lộ 1A, Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2026 tại đường dẫn: http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Như mục 2.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT/

Lê Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (bao gồm Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tập đoàn (gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và các Công ty con) cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch	
Ông Trịnh Xuân Lượng	Phó Chủ tịch thường trực	
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/06/2026
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/06/2026
Bà Dương Thị Dung	Thành viên	
Ông Võ Hồng Khanh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Hòa	Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/05/2026
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đình Lập	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2026

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Minh Trang	Thành viên
Bà Đặng Thị Minh Thục	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Hà	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

M.S.D.N: 2800222245 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
P. QUANG TRUNG - T. THANH HÓA

Trịnh Xuân Lâm
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thanh Hóa, ngày 24 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 956/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây được gọi là "Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 49 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.4 - Trả trước cho người bán ngắn hạn, tại ngày 30/06/2026, Công ty mẹ đang ghi nhận khoản trả trước cho người bán 220 tỷ đồng liên quan đến hợp đồng nhận chuyển nhượng 30% cổ phần tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc. Đến thời điểm phát hành báo cáo này giao dịch chuyển nhượng chưa hoàn tất về mặt pháp lý. Dựa trên tài liệu và thông tin hiện có, chúng tôi không thể đánh giá tính hợp lý của giá chuyển nhượng cổ phần cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 30/06/2026, Công ty mẹ đang ghi nhận các khoản trả trước cho nhà cung cấp liên quan đến hoạt động gia công và thương mại với tổng số tiền khoảng 75 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty mẹ đã thực hiện thu hồi khoảng 25,3 tỷ đồng đối với các khoản trả trước nêu trên. Dựa trên tài liệu và thông tin hiện có, chúng tôi không thể đánh giá được tính hợp lý của các số dư trả trước còn lại (khoảng 49,7 tỷ đồng) cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hà Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**484.569.700.702**	**502.472.117.327**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**18.692.942.802**	**38.388.714.289**
Tiền	111		18.692.942.802	38.388.714.289
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**20.807.763.314**	**91.009.342.210**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	20.807.763.314	91.009.342.210
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**427.925.953.006**	**340.675.012.802**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17.753.517.680	31.798.886.261
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	388.827.435.919	143.410.151.937
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	21.344.999.407	173.225.370.128
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	(7.759.395.524)
Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**7.521.705.923**	**18.158.691.323**
Hàng tồn kho	141		11.518.957.417	22.155.942.817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(3.997.251.494)	(3.997.251.494)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**9.621.335.657**	**14.240.356.703**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	150.466.413	82.640.901
Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.347.810.285	14.034.656.843
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**960.822.324.920**	**966.842.547.978**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.207.648.233**	**1.207.648.233**
Phải thu dài hạn khác	215	V.5	1.207.648.233	1.207.648.233
Tài sản cố định	**220**		**102.117.214.809**	**88.993.592.945**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	90.141.842.620	75.068.937.505
- Nguyên giá	*222*		203.797.621.840	179.341.995.660
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(113.655.779.220)	(104.273.058.155)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	11.975.372.189	13.924.655.440
- Nguyên giá	*225*		*19.542.212.642*	*19.542.212.642*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(7.566.840.453)*	*(5.617.557.202)*
Bất động sản đầu tư	**240**	V.10	**547.245.521.041**	**567.006.194.941**
- Nguyên giá	241		773.623.141.837	773.298.747.492
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(226.377.620.796)	(206.292.552.551)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**186.550.109.146**	**175.518.523.688**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	186.550.109.146	175.518.523.688
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**2.200.000.000**	**6.352.900.003**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2	2.200.000.000	6.352.900.003
Tài sản dài hạn khác	**270**		**121.501.831.691**	**127.763.688.168**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	58.932.030.528	61.476.869.114
Lợi thế thương mại	279	V.12	62.569.801.163	66.286.819.054
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**1.445.392.025.622**	**1.469.314.665.305**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**690.765.770.823**	**716.843.164.706**
Nợ ngắn hạn	**310**		**299.355.824.559**	**348.289.706.815**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	8.094.874.289	37.141.206.707
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	510.828.827	2.321.117.859
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15	7.299.498.352	7.082.290.035
Phải trả người lao động	315	V.16	4.000.647.094	7.650.286.847
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	30.291.144.066	63.795.574.057
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.18	3.091.526.062	1.382.489.840
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	558.456.593	5.832.526.897
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	245.407.756.446	222.983.121.743
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	**330**		**391.409.946.264**	**368.553.457.891**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	-	46.362.967.593
Chi phí phải trả dài hạn	334	V.17	-	582.199.091
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.18	84.216.240.000	-
Phải trả dài hạn khác	338	V.19	99.222.013.231	95.013.490.732
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20	192.014.626.274	212.648.527.844
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.21	15.957.066.759	13.946.272.631
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**754.626.254.799**	**752.471.500.599**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		708.191.030.000	708.191.030.000
Thặng dư vốn	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.991.343.846	16.259.955.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		16.259.955.857	(7.463.283.995)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		(2.268.612.011)	23.723.239.852
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		32.196.380.953	27.773.014.742
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.445.392.025.622**	**1.469.314.665.305**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hà	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**472.031.799.147**	**386.486.180.944**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	324.150.363	25.957.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**471.707.648.784**	**386.460.223.944**
Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**435.249.217.142**	**336.494.677.751**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**36.458.431.642**	**49.965.546.193**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	866.063.080	801.109.350
Chi phí tài chính	23	VI.4	20.092.192.021	17.826.947.618
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*20.085.151.318*	*15.549.261.466*
Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.554.839.663	5.703.460.861
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.491.595.731	6.911.209.861
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.814.132.693)**	**20.325.037.203**
Thu nhập khác	31	VI.8	3.799.865.803	643.238.245
Chi phí khác	32	VI.9	1.473.102.604	2.392.906.596
Lợi nhuận khác	**40**		**2.326.763.199**	**(1.749.668.351)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**512.630.506**	**18.575.368.852**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.767.082.178	3.607.614.962
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	2.010.794.128	675.021.124
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(3.265.245.800)**	**14.292.732.766**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(2.268.612.011)	14.678.897.505
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(996.633.789)	(386.164.739)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**(32)**	**207**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.13**	**(32)**	**207**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hà	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**512.630.506**	**18.575.368.852**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		35.173.593.177	48.536.252.099
Các khoản dự phòng	03		(756.316.214)	(5.641.946.369)
Lãi,lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		38.617.781	589.202.791
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(462.172.325)	(717.747.328)
Chi phí đi vay	06		20.085.151.318	15.549.261.466
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***54.591.504.243***	***76.890.391.511***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.963.511.061)	5.299.075.500
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.636.985.400	(2.361.863.151)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh	11		(60.064.517.261)	31.112.079.248
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(30.462.986.925)	2.149.079.463
Chi phí đi vay đã trả	14		(21.096.987.475)	(15.489.446.201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.569.082.493)	(4.169.714.131)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.837.665	4.168.038.192
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(99.961.841)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(88.025.719.748)***	***97.597.640.431***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.987.445.568)	(68.017.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		454.545.455	2.153.586.888
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.205.000.000)	(103.999.999.994)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.700.217.202	91.938.063.961
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		596.787.781	1.832.563.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***66.559.104.870***	***(76.092.786.108)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.278.331.000
Tiền thu từ đi vay	33		203.744.344.914	212.588.469.316
Tiền trả nợ gốc vay	34		(200.144.016.642)	(194.067.972.634)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.809.595.139)	(1.169.334.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.790.733.133***	***18.629.493.318***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(19.675.881.745)**	**40.134.347.641**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**38.388.714.289**	**2.079.219.084**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.889.742)	3.319.462
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**18.692.942.802**	**42.216.886.187**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hà	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, hiện Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 16/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 16/09/2025 là 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm linh tám tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- May gia công trong nước và xuất khẩu;
- Cho thuê tài sản, bất động sản đầu tư;
- Bán buôn hàng hóa nông sản (cà phê, tiêu, ...)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 9 Khu phố Xuân Tâm, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa.	90,08%	90,08%
Công ty Cổ phần HT Việt Nga	Cụm Công nghiệp Vĩnh Hòa, Xã Vĩnh Hòa, Tỉnh Thanh Hóa.	96,75%	96,75%
Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS	Khu Thương mại dịch vụ và dân cư B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.	95%	95%
Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn	Số nhà 1A Đại lộ Lê Lợi, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.	57,29%	57,29%

Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 349 người lao động đang làm việc (số đầu năm là 437 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét của Tập đoàn sau khi trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026).

Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026. Do đó, số liệu sau khi phân loại lại hoàn toàn có thể so sánh được.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tập đoàn áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con), gọi chung là Tập đoàn.

Tập đoàn được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Xác định và phân bổ lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con; nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng trình; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tập đoàn không phản ánh vào hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 12
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Máy móc, thiết bị	3 - 8

Bất động sản đầu tư

Bất động sản (BĐS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 năm đến 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn và cổ tức lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết (đã thoái vốn trong kỳ). Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn được xác định theo từng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn được xác định theo số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và được áp dụng cho từng thời kỳ theo lãi suất của ngân hàng thương mại mở tài khoản.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Tập đoàn trong kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí kinh doanh, chi phí khấu hao, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tập đoàn đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Thuế

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế Thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế Thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	4.639.026.029	1.778.993.533
- Tiền gửi không kỳ hạn	14.053.916.773	36.609.720.756
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*4.740.817.217*	*12.177.756.592*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*7.536.504.941*	*11.427.107.844*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*85.089.169*	*41.816.721*
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt	*100.006.759*	*3.403.842*
+ Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	*632.182.945*	*682.063.399*
+ Các ngân hàng khác	*959.315.742*	*12.277.572.358*
Cộng	**18.692.942.802**	**38.388.714.289**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**20.807.763.314**	**20.807.763.314**	-	**91.009.342.210**	**91.009.342.210**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.454.955.570	19.454.955.570	-	23.373.248.775	23.373.248.775	-
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa (1)	*19.454.955.570*	*19.454.955.570*	-	*23.373.248.775*	*23.373.248.775*	-
- Cho vay	1.268.976.000	1.268.976.000	-	66.999.999.994	66.999.999.994	-
+ Ông Đào Huy Chung	-	-	-	*66.999.999.994*	*66.999.999.994*	-
+ Bà Vương Thị Nhung	*25.976.000*	*25.976.000*				
+ Công ty Cổ phần TM Ô tô Thanh Hóa	*1.243.000.000*	*1.243.000.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu	83.831.744	83.831.744	-	636.093.441	636.093.441	-
Dài hạn	**2.200.000.000**	**2.200.000.000**	-	**6.352.900.003**	**6.352.900.003**	-
- Cho vay	2.200.000.000	2.200.000.000	-	6.352.900.003	6.352.900.003	-
+ Bà Mai Thị Hà	-	-	-	*1.003.000.003*	*1.003.000.003*	-
+ Ông Lê Quyền	-	-	-	*2.806.000.000*	*2.806.000.000*	-
+ Nhân viên Công ty (2)	*2.200.000.000*	*2.200.000.000*	-	*2.543.900.000*	*2.543.900.000*	-
Cộng	**23.007.763.314**	**23.007.763.314**	-	**97.362.242.213**	**97.362.242.213**	-

Trong đó, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt với lãi suất 5,1% - 6,45%/năm.

(2) Theo các hợp đồng cho vay ưu đãi đối với các cá nhân là nhân viên lâu năm của Công ty theo Nghị quyết HĐQT số 1005-2/2025/NQ-HĐQT ngày 10/05/2025. Mức vay tối đa không quá 5.500.000.000 đồng/người, thời hạn vay: 5 năm, lãi suất vay: 6%/năm, không có tài sản đảm bảo.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	6.221.926.562	-	3.788.044.633	-
- Motives International (Hong Kong) Limited United	3.979.454.519	-	2.238.807.456	-
- Công ty TNHH Công nghệ Thể thao Victory	2.532.683.219	-	-	-
- Công ty Max International INC	-	-	5.526.688.057	(5.526.688.057)
- Jiangsu Guotai International Group Guomaao Co., Ltd	768.281.368	-	1.334.796.097	-
- Công ty TNHH SX TM Hồng Anh Tây Nguyên	-	-	2.576.530.686	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Olam Việt Nam tại Biên Hòa	-	-	1.860.288.042	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lý Thành Lâm Đồng	575.088.000	-	2.937.573.450	-
- Các đối tượng khác	3.676.084.012	-	11.536.157.840	(768.343.293)
Cộng	**17.753.517.680**	**-**	**31.798.886.261**	**(6.295.031.350)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
- Ông Trịnh Xuân Lâm (*)	220.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	84.008.644.159	-	106.806.127.159	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	26.197.401.471	-	5.022.186.690	-
- Ông Trịnh Văn Dương	6.000.000.000		6.000.000.000	-
- Ông Trịnh Xuân Lượng	-	-	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bình Hương Lâm Đồng	11.886.212.194			
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	13.570.632.900	-	4.366.796.758	-
- Công ty TNHH MTV Bảo Phúc Đắk Nông	8.905.942.113	-	2.230.766.682	-
- Công ty TNHH SXTM Hồng Anh Tây Nguyên	14.405.463.223	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.853.139.859	-	6.984.274.648	(1.464.364.174)
Cộng	**388.827.435.919**	**-**	**143.410.151.937**	**(1.464.364.174)**

Trong đó, Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

(*) Khoản trả trước để mua lại 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc từ ông Trịnh Xuân Lâm theo Nghị quyết số 1506-2/2026/NQ/HĐQT ngày 15/06/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**21.344.999.407**	-	**173.225.370.128**	-
- Tạm ứng	10.233.372.160	-	18.169.079.285	-
+ Ông Trịnh Xuân Lượng	*10.050.000.013*	-	*5.057.951.130*	-
+ Ông Trịnh Văn Dương	-	-	*12.928.021.006*	-
+ Các đối tượng khác	*183.372.147*	-	*183.107.149*	-
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	-	-	151.000.000.000	-
+ Nguyễn Văn Dũng	-	-	*76.150.000.000*	-
+ Hoàng Minh Chính	-	-	*53.850.000.000*	-
+ Công ty TNHH Nasan Vina	-	-	*21.000.000.000*	-
- Dự án Khu danh lam thắng cảnh quốc gia Kim Sơn (*)	10.000.000.000	-	-	-
- Hỗ trợ bán hàng từ Công ty Cổ phần Phân phối Euro Auto Việt Nam	462.063.496	-	3.240.403.496	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	649.563.751	-	815.887.347	-
Dài hạn	**1.207.648.233**	-	**1.207.648.233**	-
- Ký cược, ký quỹ	1.207.648.233	-	1.207.648.233	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội	*1.207.648.233*	-	*1.207.648.233*	-
Cộng	**22.552.647.640**	-	**174.433.018.361**	-

Trong đó, Phải thu khác từ các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

(*) Khoản đặt cọc để thực hiện dự án Khu danh lam thắng cảnh quốc gia Kim Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1507-2/2025/NQ-HĐQT ngày 15/07/2025.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	955.817.037	(880.036.000)	1.142.726.226	(880.036.000)
- Công cụ, dụng cụ	1.083.500	-	1.083.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.909.859	-	96.774.064	-
- Thành phẩm	3.294.544.514	(1.331.141.737)	10.504.422.350	(1.331.141.737)
- Hàng hóa	7.169.602.507	(1.786.073.757)	10.410.936.677	(1.786.073.757)
Cộng	**11.518.957.417**	**(3.997.251.494)**	**22.155.942.817**	**(3.997.251.494)**

7. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**150.466.413**	**82.640.901**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.510.280	79.853.678
- Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (RRDB)	101.956.050	-
- Chi phí trả trước khác	1.000.083	2.787.223
Dài hạn	**58.932.030.528**	**61.476.869.114**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	6.995.379.604	8.705.580.605
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM may Triệu Sơn	3.318.880.590	3.360.108.918
- Đền bù giải phóng mặt bằng NM may Quý Lộc	4.175.198.807	4.222.824.647
- Quyền sử dụng đất	43.376.930.730	44.037.437.800
- Chi phí khác	1.065.640.797	1.150.917.144
Cộng	**59.082.496.941**	**61.559.510.015**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2026	**109.804.694.253**	**53.040.919.101**	**14.372.506.302**	**2.123.876.004**	**179.341.995.660**
- Mua trong kỳ	-	-	1.365.800.909	-	1.365.800.909
- Thanh lý tài sản	-	-	(628.663.636)	-	(628.663.636)
- Tăng từ mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.537.536.416	3.180.952.491	-	-	23.718.488.907
30/06/2026	**130.342.230.669**	**56.221.871.592**	**15.109.643.575**	**2.123.876.004**	**203.797.621.840**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2026	**(63.236.852.060)**	**(36.409.546.270)**	**(4.021.807.428)**	**(604.852.397)**	**(104.273.058.155)**
- Khấu hao trong kỳ	(5.861.732.400)	(2.844.425.836)	(696.565.554)	(19.500.000)	(9.422.223.790)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	39.502.725	-	39.502.725
30/06/2026	**(69.098.584.460)**	**(39.253.972.106)**	**(4.678.870.257)**	**(624.352.397)**	**(113.655.779.220)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
01/01/2026	**46.567.842.193**	**16.631.372.831**	**10.350.698.874**	**1.519.023.607**	**75.068.937.505**
30/06/2026	**61.243.646.209**	**16.967.899.486**	**10.430.773.318**	**1.499.523.607**	**90.141.842.620**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 25.552.379.950 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 25.406.339.737 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 83.019.134.409 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 68.505.384.743 đồng).

8. Tài sản cố định hữu hình (Tiếp)

Danh mục tài sản cố định hữu hình có nguyên giá từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên gồm:

Tên tài sản	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Ghi chú
Xưởng Nhà máy gỗ - Khu Ba Đình	27.128.495.276	19.062.355.903	8.066.139.373	Đang sử dụng
Công trình Nhà máy may Sơn Hà	26.483.528.363	16.643.265.040	9.840.263.323	Đang sử dụng

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	**19.542.212.642**	**19.542.212.642**
30/06/2026	**19.542.212.642**	**19.542.212.642**
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	**(5.617.557.202)**	**(5.617.557.202)**
- Khấu hao trong kỳ	(1.949.283.251)	(1.949.283.251)
30/06/2026	**(7.566.840.453)**	**(7.566.840.453)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	**13.924.655.440**	**13.924.655.440**
30/06/2026	**11.975.372.189**	**11.975.372.189**

Danh mục tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính trở lên gồm:

Tên tài sản	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Ghi chú
Máy khâu Công nghiệp loại trần bông điện tử ZOJE công suất 220W	4.108.818.527	716.760.566	3.392.057.961	Đang sử dụng

10. Bất động sản đầu tư

	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Nguyên giá	**773.298.747.492**	**906.593.436**	**(582.199.091)**	**773.623.141.837**
- Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1	162.142.616.339	-	-	162.142.616.339
- Nhà máy Quý Lộc	150.467.426.025	-	-	150.467.426.025
- Nhà máy Sơn Hà	54.526.881.778	-	-	54.526.881.778
- Nhà máy Triệu Sơn	112.245.181.728			112.245.181.728
- Nhà máy Yên Định	161.352.976.046	906.593.436	(582.199.091)	161.677.370.391
- Nhà máy may và giầy xuất khẩu Victory	132.563.665.576	-	-	132.563.665.576
Giá trị hao mòn lũy kế	**(206.292.552.551)**	**(20.265.272.737)**	**180.204.492**	**(226.377.620.796)**
- Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1	(17.024.850.027)	(3.300.023.468)	-	(20.324.873.495)
- Nhà máy Quý Lộc	(38.242.380.425)	(2.793.197.142)	-	(41.035.577.567)
- Nhà máy Sơn Hà	(18.460.525.291)	(1.885.179.660)	-	(20.345.704.951)
- Nhà máy Triệu Sơn	(26.713.364.620)	(2.221.456.917)	-	(28.934.821.537)
- Nhà máy Yên Định	(76.485.554.613)	(4.268.828.180)	180.204.492	(80.574.178.301)
- Nhà máy may và giầy xuất khẩu Victory	(29.365.877.575)	(5.796.587.370)	-	(35.162.464.945)
Giá trị còn lại	**567.006.194.941**	**1.086.797.928**	**(20.847.471.828)**	**547.245.521.041**
- Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1	145.117.766.312	-	(3.300.023.468)	141.817.742.844
- Nhà máy Quý Lộc	112.225.045.600	-	(2.793.197.142)	109.431.848.458
- Nhà máy Sơn Hà	36.066.356.487	-	(1.885.179.660)	34.181.176.827
- Nhà máy Triệu Sơn	85.531.817.108	-	(2.221.456.917)	83.310.360.191
- Nhà máy Yên Định	84.867.421.433	1.086.797.928	(4.851.027.271)	81.103.192.090
- Nhà máy may và giầy xuất khẩu Victory	103.197.788.001	-	(5.796.587.370)	97.401.200.631

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 549.006.194.941 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 567.006.194.941 đồng).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	4.932.200.000	4.932.200.000	7.745.255.591	7.745.255.591
- Xưởng may số 4 Nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà	-	-	18.142.416.666	18.142.416.666
- Hệ thống PCCC nhà máy Sơn Hà	-	-	1.615.595.202	1.615.595.202
- Hệ thống PCCC khu trưng bày nhà máy Yên Định	-	-	906.593.437	906.593.437
- Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1 (i)	148.176.851.478	148.176.851.478	119.349.230.271	119.349.230.271
- Dự án cụm công nghiệp Vĩnh Hòa (ii)	32.159.198.468	32.159.198.468	26.948.759.521	26.948.759.521
- Công trình khác	1.281.859.200	1.281.859.200	810.673.000	810.673.000
Cộng	**186.550.109.146**	**185.268.249.946**	**175.518.523.688**	**175.518.523.688**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần 2 số 4826545642 ngày 11/01/2019, dự án đầu tư Trung tâm Thương mại – Dịch vụ khách sạn Hoàng Hải có tổng mức vốn đầu tư khoảng 120 tỷ đồng, trong đó, 24 tỷ đồng là vốn chủ sở hữu (chiếm 20%); vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác là 96 tỷ đồng (chiếm 80%). Tiến độ thực hiện dự án từ tháng 5/2017 đến 5/2020, Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS đã thực hiện hầu hết các hạng mục xây dựng và đang trong giai đoạn nghiệm thu, hoàn thiện một số hạng mục với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(ii) Theo Quyết định số 2409/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 08/07/2021, dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa có tổng mức vốn đầu tư khoảng 160 tỷ đồng, trong đó, 40 tỷ đồng là vốn chủ sở hữu (chiếm 25%); vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác là 120 tỷ đồng (chiếm 75%). Theo Quyết định số 3831/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 08/12/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 08/07/2021, tiến độ thực hiện dự án từ quý I năm 2026 đến quý III năm 2027.

12. Lợi thế thương mại

	Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	**74.340.357.818**	**74.340.357.818**
30/06/2026	**74.340.357.818**	**74.340.357.818**
PHÂN BỔ LŨY KẾ		
01/01/2026	**(8.053.538.764)**	**(8.053.538.764)**
- Phân bổ trong kỳ	(3.717.017.891)	(3.717.017.891)
30/06/2026	**(11.770.556.655)**	**(11.770.556.655)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	**66.286.819.054**	**66.286.819.054**
30/06/2026	**62.569.801.163**	**62.569.801.163**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty TNHH Trần Hiếu	2.343.489.930	5.806.406.135
- Công ty Cổ phần May mặc Xuất khẩu Minh Quân	309.445.921	1.082.945.973
- Công ty Cổ phần phân phối EURO Auto Việt Nam	-	7.097.300.000
- Công ty TNHH MTV Hồng Đức Đắk Nông	-	3.514.671.484
- Công ty TNHH SX TM Hồng Anh Tây Nguyên	-	2.015.584.772
- Công ty Cổ phần May mặc Xuất khẩu KT	495.683.361	1.458.503.379
- Công ty TNHH Cafe Vũ Đạt Trân	-	1.596.706.700
- Công ty TNHH DV TM Nông sản Phương Nhi	-	1.548.506.947
- Công ty TNHH Thang máy Kỹ thuật điện AZ	660.600.000	860.600.000
- Công ty TNHH Saigon Hi-Tech	460.460.388	1.359.157.941
- Phải trả nhà cung cấp khác	3.825.194.689	10.800.823.376
Cộng	**8.094.874.289**	**37.141.206.707**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàng Gia Luân	-	1.840.323.019
- Phạm Văn Đại	118.800.000	-
- Trịnh Văn Tạm	325.000.000	-
- Các đối tượng khác	67.028.827	480.794.840
Cộng	**510.828.827**	**2.321.117.859**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/phải thu Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	19.859.888.110	18.353.872.558	1.506.015.552	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.531.740.036	-	1.767.082.178	3.569.082.493	4.729.739.721	-
- Thuế thu nhập cá nhân	45.536.968	-	27.151.512	50.361.922	22.326.558	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	502.939.722	-	873.689.866	337.286.376	1.039.343.212	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	123.058.959	135.150.000	135.150.000	2.073.309	123.058.959
Cộng	**7.082.290.035**	**123.058.959**	**22.662.961.666**	**22.445.753.349**	**7.299.498.352**	**123.058.959**

16. Phải trả người lao động

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Quỹ tiền lương phải trả	4.000.647.094	7.650.286.847
Cộng	**4.000.647.094**	**7.650.286.847**

17. Chi phí phải trả

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**30.291.144.066**	**63.795.574.057**
- Chi phí lãi vay phải trả	785.698.646	1.079.887.655
- Chi phí đầu tư, xây dựng	29.505.445.420	62.715.686.402
Dài hạn	-	**582.199.091**
- Chi phí xây dựng	-	582.199.091
Cộng	**30.291.144.066**	**64.377.773.148**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**3.091.526.062**	**1.382.489.840**
- Công ty TNHH Công nghệ Thể thao Victory	3.091.526.062	1.382.489.840
Dài hạn	**84.216.240.000**	-
- Công ty TNHH May Sumec Việt Nam (*)	84.189.780.000	-
- Các khách hàng khác	26.460.000	-
Cộng	**87.307.766.062**	**1.382.489.840**

(*) Doanh thu cho thuê xưởng với Công ty TNHH May Sumec Việt Nam theo hợp đồng số 2805/2025/TS-SM ngày 28/05/2025, thời hạn thuê 10 năm từ ngày 04/01/2026 đến ngày 03/01/2036.

19. Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**558.456.593**	**5.832.526.897**
- Kinh phí công đoàn	493.562.781	318.943.595
- Bảo hiểm xã hội	19.229.986	74.107.871
- Bảo hiểm y tế	22.569.944	13.294.428
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.025.526	5.630.792
- Bà Nguyễn Thị Dụ	-	5.420.000.000
- Các khoản khác	13.068.356	550.211
Dài hạn	**99.222.013.231**	**95.013.490.732**
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	98.204.458.732	94.015.900.732
+ Công ty TNHH Ever Shine	*12.709.368.000*	*12.709.368.000*
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	*19.340.490.000*	*19.340.490.000*
+ Công ty TNHH HUG Vina	*1.352.388.540*	*1.352.388.540*
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	*14.993.884.000*	*14.993.884.000*
+ Công ty TNHH May Junjie Việt Nam	*1.715.340.000*	*1.715.340.000*
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	*25.674.030.000*	*21.485.472.000*
+ Công ty TNHH Công nghệ thể thao Victory	*22.418.958.192*	*22.418.958.192*
- Nhận ký quỹ, ký cược khác	1.017.554.499	997.590.000
Cộng	**99.780.469.824**	**100.846.017.629**

Trong đó, Phải trả khác từ các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**245.407.756.446**	**224.378.246.484**	**201.953.611.781**	**222.983.121.743**
Vay ngắn hạn	**176.791.616.521**	**181.174.344.914**	**175.279.655.996**	**170.896.927.603**
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (1)	29.476.470.913	29.476.470.913	39.753.170.052	39.753.170.052
- Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	89.887.848.000	89.887.848.000	89.869.876.542	89.869.876.542
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	52.381.897.608	54.591.826.001	38.067.109.402	35.857.181.009
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (4)	4.545.400.000	7.218.200.000	7.589.500.000	4.916.700.000
- Vay cá nhân	500.000.000	-	-	500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**63.116.671.938**	**39.584.711.292**	**24.864.360.646**	**48.396.321.292**
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (5)	19.680.000.000	11.120.000.000	8.560.000.000	17.120.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt (6)	19.015.000.000	12.010.000.000	8.005.000.000	15.010.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (7)	17.699.011.938	12.070.181.292	5.628.830.646	11.257.661.292
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	1.383.600.000	1.014.000.000	702.000.000	1.071.600.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	5.006.000.000	3.204.000.000	1.802.000.000	3.604.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (10)	333.060.000	166.530.000	166.530.000	333.060.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**5.499.467.987**	**3.619.190.278**	**1.809.595.139**	**3.689.872.848**
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - CN Hà Nội (11)	5.499.467.987	3.619.190.278	1.809.595.139	3.689.872.848
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**192.014.626.274**	**22.570.000.000**	**43.203.901.570**	**212.648.527.844**
Vay dài hạn	**188.789.577.571**	**22.570.000.000**	**39.584.711.292**	**205.804.288.863**
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (5)	6.580.000.000	-	11.120.000.000	17.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt (6)	114.967.500.000	-	12.010.000.000	126.977.500.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (7)	44.272.802.571	22.570.000.000	12.070.181.292	33.772.983.863
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (8)	3.250.400.000	-	1.014.000.000	4.264.400.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	19.025.000.000	-	3.204.000.000	22.229.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (10)	693.875.000	-	166.530.000	860.405.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**3.225.048.703**	**-**	**3.619.190.278**	**6.844.238.981**
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - CN Hà Nội (11)	3.225.048.703	-	3.619.190.278	6.844.238.981
Cộng	**877.119.184.724**	**497.515.683.246**	**488.505.431.563**	**868.108.933.041**

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2606148641/HĐCV ngày 09/03/2026 của Công ty mẹ. Hợp đồng có hạn mức 60.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động gia công hàng may mặc xuất khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684020.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 389287.26.840.2486970.TD ngày 01/04/2026 của Công ty mẹ. Hợp đồng có hạn mức cho vay 90.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 15/03/2027. Mục đích cấp tín dụng: cho vay, phát hành Bảo lãnh thanh toán, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực may mặc và thương mại cà phê, tiêu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm: Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ Phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 292033.25.840.2486970.BD ngày 05/06/2025; Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742100.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 12094632/2025/HDCVHM ngày 31/10/2025 của Công ty mẹ. Hợp đồng có hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 22/11/2026. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn đầu tư tài sản cố định và kinh doanh nông sản. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm: Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AB 105459 và số AA 06054090.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN0010343.056/26/DN ngày 06/02/2026 của Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn với hạn mức vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Mục đích để thanh toán giá trị mua hàng hóa là xe ô tô mua từ EAV/ mua từ đại lý của EAV, thanh toán lương cho cán bộ nhân viên, mua phụ tùng, phụ kiện, vật tư. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/12/2024 đến ngày 28/12/2025. Kỳ hạn trả nợ khoảng 04-06 tháng tùy theo từng mục đích vay. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm hàng hóa là xe ô tô do EAV phân phối được hình thành từ vốn vay do PGBank cấp tín dụng.

(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:

(i) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021 của Công ty mẹ. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm: Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684020 và Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024 của Công ty mẹ. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm: Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024 và Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo Đơn đặt hàng số M24030014 ngày 12/03/2024.

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(iii) Hợp đồng cho vay từng lần số REF2336000380/HDCVTL ngày 27/12/2023 của Công ty TNHH Victory Việt Nam. Với hạn mức cho vay là 50.000.000.000. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/12/2023 đến hết ngày 27/12/2027 với mục đích tài trợ Dự án Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Thọ Xuân. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo: Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684436, số CY 684020, số DD 742100 và toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình nhà xưởng trên đất (Nhà xưởng chính, văn phòng làm việc, nhà kho và các công trình phụ trợ khác) của Dự án, quyền cho thuê khai thác với toàn bộ dự án/phương án vay vốn. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 684436.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:

(i) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024 của Công ty mẹ. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm: Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (đo vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số DO 610777; Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay.

(ii) Hợp đồng tín dụng từng lần khách hàng tổ chức số 0752400027500 ngày 28/10/2024 của Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS. Số tiền vay: 72.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân cho đến ngày hết thời hạn. Bên được cấp tín dụng phải trả hết gốc và lãi tiền vay được cấp tín dụng cho đến thời điểm gửi ngân hàng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: Để đầu tư dự án "Cụm trung tâm thương mại P.HI thuộc khu thương mại và dịch vụ tại cụm B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa" và/hoặc để bổ sung vốn kinh doanh cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Bất động sản thuộc Cụm trung tâm Phúc Hợp PH1 tọa lạc tại khu đất số 472, tờ bản đồ số 18, địa chỉ Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 881294;
- 1.065.163 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS thuộc số cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa;
- 284.787 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS thuộc số cổ phần của Ông Trịnh Xuân Hà;
- 31.830 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Hải - TS thuộc sở hữu của Ông Khiếu Văn Hậu;
- Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn; ...) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa được nhận phát sinh từ Hợp đồng nguyên tắc về việc thuê nhà xưởng số 01/2021/TS-SM ký ngày 04/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này là Phụ lục Hợp đồng thuê nhà xưởng ký ngày 01/06/2024 giữa Công ty Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và Công Ty TNHH May Sumec Việt Nam.

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cấp tín dụng số 292157.25.840.2486970.TD ngày 16/4/2025 của Công ty mẹ. Hạn mức 55.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến 17/12/2029. Mục đích vay: Cho vay thực hiện dự án Nhà máy may xuất khẩu Quý Lộc. Tài sản đảm bảo bao gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 742100 và Quyền đòi nợ hình thành từ Hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 giữa Công ty và Chi nhánh số 2 Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ.

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa gồm các hợp đồng sau:

(i) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2025-HĐCVDADT/NHCT424-3.200TRD của Công ty mẹ có hạn mức 3.200.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư 01 xe ô tô TOYOTA LAND CRUISER". Lãi suất tại thời điểm cho vay là 8%. Tài sản đảm bảo là 01 chiếc ô tô TOYOTA LAND CRUISER biển số 36B-11188.

(ii) Hợp đồng cho vay dài hạn dự án đầu tư với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng số 30312008/2025-HĐCVDADT/NHCT424-TIENSON của Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn với số tiền là 2.240.000.000 đồng. Mục đích để thanh toán các chi phí hợp pháp hợp lệ mà bên vay đã ứng vốn tự có (không phải vốn vay Ngân hàng, TCTD) để đầu tư mua xe ô tô con, nhãn hiệu SKODA. Thời hạn cho vay là tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kỳ hạn trả nợ là 01 tháng/ lần vào ngày 26. Lãi suất cho vay theo giấy nhận nợ và có Thông báo điều chỉnh lãi suất của bên cho vay. Cam kết thực hiện được quy định là tổng vốn thuộc sở hữu của bên vay tham gia vào dự án tối thiểu đạt 1.383.000.000 đồng (bao gồm cả VAT) và tham gia toàn bộ vào dự án trước khi được cấp tín dụng.

(9) Khoản Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hoá bao gồm:

(i) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12094632/2025/HDCVTDH ngày 31/10/2025 của Công ty mẹ. Hợp đồng có hạn mức 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lệ, phục vụ đầu tư cải tạo, nâng cấp xây dựng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

(ii) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12094632/2025/HDCVDA ngày 31/10/2025 của Công ty mẹ. Hợp đồng có hạn mức 16.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp xây dựng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hoá là Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: AB 105459 và AA 06054090.

20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(10) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cho vay ngày 03/08/2024 của Công ty Cổ phần TM Ô tô Tiên Sơn. Số tiền vay là 1.665.300.000 đồng với mục đích Thanh toán tiền mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu SKODA KAROQ và 01 xe ô tô con nhãn hiệu SKODA KADIAQ phục vụ mục đích đi lại của Công ty. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên với kỳ hạn trả nợ 01 tháng/ lần vào ngày 15. Lãi suất cho vay điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần và bằng lãi suất cơ sở cho vay mua ô tô dành cho Khách hàng doanh nghiệp của TPBank trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ 2,5%/năm.

(11) Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:

(i) Hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 của Công ty mẹ. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

(ii) Hợp đồng cho thuê tài chính số C250130912 ngày 17/02/2025 của Công ty mẹ. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 54 tháng, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	30/06/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ hoàn nhập dự phòng các Công ty con	3.892.371.189	2.314.760.910	-	1.577.610.279
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ phân bổ phần chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản khi hợp nhất	12.064.695.570	-	303.966.782	12.368.662.352
Cộng	**15.957.066.759**	**2.314.760.910**	**303.966.782**	**13.946.272.631**

Thuế suất sử dụng để tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả là 20%.

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	**708.191.030.000**	**(210.000.000)**	**439.500.000**	**18.000.000**	**(7.322.332.187)**	**24.275.783.773**	**725.391.981.586**
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	23.723.239.852	(4.424.783.192)	19.298.456.660
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	(140.951.808)	(77.985.839)	(218.937.647)
31/12/2025	**708.191.030.000**	**(210.000.000)**	**439.500.000**	**18.000.000**	**16.259.955.857**	**27.773.014.742**	**752.471.500.599**
01/01/2026	**708.191.030.000**	**(210.000.000)**	**439.500.000**	**18.000.000**	**16.259.955.857**	**27.773.014.742**	**752.471.500.599**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	5.420.000.000	5.420.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	(2.268.612.011)	(996.633.789)	(3.265.245.800)
30/06/2026	**708.191.030.000**	**(210.000.000)**	**439.500.000**	**18.000.000**	**13.991.343.846**	**32.196.380.953**	**754.626.254.799**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	708.191.030.000	708.191.030.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.819.103	70.819.103
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.819.103	70.819.103
+ Cổ phiếu phổ thông	*70.819.103*	*70.819.103*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.819.103	70.819.103
+ Cổ phiếu phổ thông	*70.819.103*	*70.819.103*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	*10.000*	*10.000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**472.031.799.147**	**386.486.180.944**
- Doanh thu thương mại	353.609.714.637	265.877.291.670
- Doanh thu gia công	77.214.570.996	71.754.996.074
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng, văn phòng	37.808.541.192	47.326.315.506
- Doanh thu hoạt động khác	3.398.972.322	1.527.577.694
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(324.150.363)**	**(25.957.000)**
- Chiết khấu thương mại	(247.243.963)	-
- Hàng bán trả lại	(76.906.400)	(25.957.000)
Doanh thu thuần	**471.707.648.784**	**386.460.223.944**

Trong đó, Doanh thu đối với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1.

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Hoạt động thương mại	339.413.680.594	257.462.537.016
- Hoạt động gia công	66.194.216.536	52.938.537.064
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng, văn phòng	28.331.230.444	26.031.881.836
- Hoạt động khác	1.310.089.568	61.721.835
Cộng	**435.249.217.142**	**336.494.677.751**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	604.789.838	717.747.328
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.617.781	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.655.461	83.362.022
Cộng	**866.063.080**	**801.109.350**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí đi vay	20.085.151.318	15.549.261.466
- Phí trả nợ gốc trước hạn	-	802.108.367
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.040.703	886.374.994
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	589.202.791
Cộng	**20.092.192.021**	**17.826.947.618**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân viên	1.974.743.134	831.714.633
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	176.235.812	34.281.524
- Chi phí khấu hao TSCĐ	204.950.484	179.638.373
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.829.628.934	4.600.287.968
- Chi phí mua ngoài khác	369.281.299	57.538.363
Cộng	**5.554.839.663**	**5.703.460.861**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.804.864.865	3.856.950.423
- Chi phí đồ dùng văn phòng	373.145.361	341.959.081
- Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	754.939.311	1.706.216.482
- Thuế, phí và lệ phí	267.457.439	241.088.134
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.330.487.078	2.636.690.553
- Phân bổ lợi thế thương mại	3.717.017.891	3.770.251.557
- Hoàn nhập Dự phòng phải thu khó đòi	(756.316.214)	(5.641.946.369)
Cộng	**13.491.595.731**	**6.911.209.861**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	2.498.211.033	8.679.080.850
- Chi phí nhân công	26.797.680.860	40.220.394.943
- Khấu hao tài sản cố định	33.573.739.382	48.536.252.099
- Chi phí phân bổ	4.013.906.808	7.006.934.582
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	40.909.183.212	29.745.876.996
Cộng	**107.792.721.295**	**134.188.539.470**

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	48.252.938
- Thu tiền vi phạm hợp đồng	1.900.000.000	-
- Thu nhập khác	1.899.865.803	594.985.307
Cộng	**3.799.865.803**	**643.238.245**

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí phạt chậm tiến độ, vi phạm hợp đồng	99.961.841	-
- Chi nộp khác	120.947.518	213.728.206
- Các khoản chi phí khác	1.252.193.245	2.179.178.390
Cộng	**1.473.102.604**	**2.392.906.596**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Công ty mẹ	617.362.352	2.859.881.897
- Các Công ty con	1.149.719.826	747.733.065
Cộng	**1.767.082.178**	**3.607.614.962**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.314.760.910	978.987.906
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(303.966.782)	(303.966.782)
Cộng	**2.010.794.128**	**675.021.124**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.268.612.011)	14.678.897.505
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.268.612.011)	14.678.897.505
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	70.819.103	70.819.103
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**(32)**	**207**

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2026 bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các Bên liên quan

a) Các bên liên quan:

Bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư trong kỳ của Tập đoàn bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các đối tượng sau:

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần TM Ô tô Thanh Hóa	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ MITRANS	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

b) Giao dịch với các Bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
- Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Ông Trịnh Xuân Lượng	Phó Chủ tịch HĐQT	319.012.031	127.762.865
- Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	238.450.817	151.762.865
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc	314.541.156	-
- Ông Lê Văn Hòa	Tổng Giám đốc	125.622.130	58.838.938
- Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	166.837.842	87.098.740
- Ông Vũ Đình Lập	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	-
- Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban kiểm soát	-	94.768.464
Cộng		**1.284.463.976**	**520.231.872**

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan	**6.833.808**	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn TH	6.833.808	-
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan	**92.981.669.444**	**48.649.754.129**
- Công ty Cổ phần Lương Phát	92.981.669.444	48.649.754.129

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán	**304.008.644.159**	**118.806.127.159**
- Công ty Cổ phần Lương Phát	84.008.644.159	106.806.127.159
- Ông Trịnh Xuân Lâm	220.000.000.000	-
- Ông Trịnh Xuân Lượng	-	12.000.000.000
Phải thu khác	**20.050.000.013**	**17.985.972.136**
- Ông Trịnh Xuân Lượng	20.050.000.013	5.057.951.130
- Ông Trịnh Văn Dương	-	12.928.021.006
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**1.243.000.000**	-
- Công ty Cổ phần TM Ô tô Thanh Hóa	1.243.000.000	-

2. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
- USD	27.596,65	312.127,77
Vật tư, hàng hóa nhận gia công		
- Thành phẩm gia công (Chiếc)	51.702	311.087
- Vải chính (YDS)	6.836	38.819
- Dây, chun, băng các loại (YDS)	-	661.850
- Phụ kiện (móc, ken vai...) (Set)	3.446	3.073.736

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét của Tập đoàn sau khi trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026).

Các chỉ tiêu chính được phân loại lại bao gồm:

Số liệu theo Thông tư 202/2014/TT-BTC			Số phân loại lại	Số liệu theo Thông tư 43/2026/TT-BTC		
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				**A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**		
Tên chỉ tiêu	**MS**	**31/12/2025 VND**	**Thay đổi VND**	**Tên chỉ tiêu**	**MS**	**01/01/2026 VND**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	23.373.248.775	67.636.093.435	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	91.009.342.210
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	66.999.999.994	(66.999.999.994)			
Phải thu ngắn hạn khác	136	173.861.463.569	(636.093.441)	Phải thu ngắn hạn khác	135	173.225.370.128
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.352.900.003	(6.352.900.003)			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	-	6.352.900.003	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6.352.900.003

4. Báo cáo bộ phận

		Thương mại	May gia công	Thuê xưởng	Dịch vụ/khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng cộng toàn Tập đoàn
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026							
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	353.609.714.637	76.890.420.633	37.808.541.192	3.398.972.322	471.707.648.784	471.707.648.784
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	-	866.063.080
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	339.413.680.594	66.194.216.536	28.331.230.444	1.310.089.568	435.249.217.142	435.249.217.142
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	39.138.627.415
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	339.413.680.594	66.194.216.536	28.331.230.444	1.310.089.568	435.249.217.142	474.387.844.557
6	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**14.196.034.043**	**10.696.204.097**	**9.477.310.748**	**2.088.882.754**	**36.458.431.642**	**(1.814.132.693)**
7	Chi mua TSCĐ	-	1.365.800.909	906.593.436	-	-	2.272.394.345
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	1.445.649.025.622
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	691.022.770.823
Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025							
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	265.877.291.670	71.729.039.074	47.326.315.506	1.527.577.694	386.460.223.944	386.460.223.944
2	Doanh thu khác	-	-	-	-	-	801.109.350
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	257.462.537.016	52.938.537.064	26.031.881.836	61.721.835	336.494.677.751	336.494.677.751
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	30.441.618.340
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	257.462.537.016	52.938.537.064	26.031.881.836	61.721.835	336.494.677.751	366.936.296.091
6	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**8.414.754.654**	**18.790.502.010**	**21.294.433.670**	**1.465.855.859**	**49.965.546.193**	**20.325.037.203**
7	Chi mua TSCĐ	-	2.159.763.396	66.365.711.293	-	-	68.525.474.689
8	Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	1.382.259.086.551
9	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	642.438.912.441

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thị Hà	Trần Thị Hà	Trịnh Xuân Lâm